## HSK1-lesson10 jiayouchinese

桌 zhuō ' 「 r r r r r r r r r r r r r r r r r r	桌子 zhuōzi: table, desk
桌桌桌	
子 zi <sup>7</sup> 了子	桌子 zhuōzi: table, desk
子子子子	
上 shàng 1 F上	上 shàng: up, above
电 diàn 1 口口日电	电脑 diàn nǎo: computer, laptop
电电电电	
脑 nǎo 丿〗〗〗〗〗 於 於 胶 脑	电脑 diàn nǎo: computer, laptop
脑脑脑脑	
—————————————————————————————————————	和 hé: and
和和和和	
本 běn ーナオ木本	本 běn: measure word of books
本本本本	
里    1 口口口甲甲里	里 lǐ: in, inside
里里里里	
前 qián ` ` 一一一一一一一一一一一一一一一一一一一一一一一一一一一一一一一一一	前 qián: front
前前前前	

## jiayouchinese

后 hòu ´ 广 广 斤 后 后 hòu: back
后
这 zhè ` ˙ ˙ ˙ ˙ ˙ ˙ ˙ ˙ ˙ ˙ ˙ ˙ ˙ ˙ ˙ ˙ ˙ ˙
这这这这
儿 ér )儿 这儿 zhèr: here
フレフレフレ
没没没没
有 yǒu ーナイ冇有有 没有 méi yǒu: don't have, there is no
有有有
能 néng ' ^ 介 介 介 介 介 介 介 介 介 作 作 能 能 néng: can, may
能能能能
坐 zuò パスパスや学 坐 zuò: to sit, to be seated
坐坐坐坐